

## NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

**KHẨU NGỮ TỰ NHIÊN TRONG “TUYỂN TẬP NAM CAO”  
NGUYỄN MẠNH TIẾN\* - VƯƠNG LỆ LINH HẰNG\*\***

**TÓM TẮT:** Bài viết khảo sát cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ đặc trưng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* nhằm làm rõ nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của tác giả. Bài viết đề cập cách sử dụng hai loại phương tiện ngôn ngữ đặc trưng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao*: cách sử dụng các từ ngữ (từ xưng hô, vị từ, phó từ, trợ từ, các từ được tạo ra từ sự biến đổi ngữ âm của từ đa phong cách, quán ngữ, thành ngữ) và cách sử dụng các kiểu câu lặp thành phần (câu lặp chủ ngữ, câu lặp vị ngữ, câu lặp bổ ngữ), những câu mở đầu bằng hư từ (*mà, thì*), câu mở đầu bằng từ *ấy*.

**TỪ KHÓA:** khẩu ngữ tự nhiên; phong cách; từ ngữ; kiểu câu; câu lặp thành phần.

**NHẬN BÀI:** 18/09/2023.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 16/10/2024

**1. Đặt vấn đề**

Nam Cao là một trong những nhà văn xuất sắc của dòng văn học hiện thực Việt Nam. Tác phẩm của ông không chỉ được giới nghiên cứu đặc biệt quan tâm với những công trình đề cập đến các chủ đề khác nhau (Hà Minh Đức, 1997; Lại Nguyên Ân, 1998; Lê Thị Đức Hạnh, 1998; Vũ Tuấn Anh, 1998; Lê Hải Anh, 2006; Bùi Thị Liên, 2008; Lương Mai Hiếu, 2012; Vương Lệ Linh Hằng, 2018) mà còn được dạy học trong nhà trường, từ phổ thông đến đại học. Trong nghiên cứu và dạy học các tác phẩm của Nam Cao, bên cạnh việc khai thác các giá trị hiện thực, nhân đạo, không thể không tìm hiểu giá trị nghệ thuật đặc sắc, trong đó có nghệ thuật sử dụng ngôn từ.

Bài viết này trình bày kết quả khảo sát về khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* nhằm làm rõ thêm nghệ thuật sử dụng ngôn từ đặc sắc của nhà văn.

Theo “Từ điển tiếng Việt”, khẩu ngữ là “ngôn ngữ nói thông thường, dùng trong cuộc sống hằng ngày, có đặc điểm đối lập với phong cách viết.” [Hoàng Phê, 2013, tr.496]. Cù Đình Tú (2001, tr.62) cho rằng “Phong cách khẩu ngữ tự nhiên còn được gọi là phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ hàng ngày vì nó được dùng trong sinh hoạt hàng ngày của mỗi cá nhân...”. Trong bài viết này, chúng tôi hiểu phong cách khẩu ngữ tự nhiên là phong cách ngôn ngữ dùng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày của cá nhân, có tính chất tự nhiên, tự phát, thường không có sự chuẩn bị trước và chứa đựng, chấp nhận một số biểu hiện lệch chuẩn. Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách khẩu ngữ tự nhiên thể hiện tất cả các lĩnh vực: ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp. Bài viết này tập trung khảo sát khẩu ngữ tự nhiên trong “Tuyển tập Nam Cao” thể hiện ở cách sử dụng các từ ngữ và các kiểu câu xét theo cấu tạo ngữ pháp.

**2. Các từ ngữ đặc trưng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong “Tuyển tập Nam Cao”****2.1. Nhận xét chung**

Mục này dành cho việc xem xét các từ ngữ thuộc phong cách khẩu ngữ tự nhiên được sử dụng trong *Tuyển tập Nam Cao*. Các từ ngữ này gồm:

- Các từ xưng hô (đại xưng hô, các danh từ chỉ quan hệ thân tộc và các danh từ khác được dùng trong chức năng xưng hô).
- Các vị từ (cụm vị từ), các phó từ, trợ từ.
- Các từ thuộc các từ loại khác nhau (được tạo ra bằng cách biến đổi ngữ âm của từ đa phong cách).
- Các quán ngữ, thành ngữ, các lối diễn đạt đặc trưng cho khẩu ngữ tự nhiên.

**2.2. Kết quả thống kê**

Để có cơ sở phân tích, miêu tả về các phương tiện từ ngữ thuộc phong cách khẩu ngữ tự nhiên được sử dụng trong *Tuyển tập Nam Cao*, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 42 tác phẩm (gồm 40 truyện ngắn và hai truyện vừa), tức là toàn bộ sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám (có dung lượng 747 trang in) và thu được các số liệu cụ thể như sau:

Tổng số phương tiện từ ngữ mang đặc trưng của phong cách khẩu ngữ tự nhiên là 1.116 đơn vị, trong đó có:

\*TS; Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên; Email: manhtien1286@gmail.com

\*\*Trường THPT Tức Tranh, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, Tỉnh Thái Nguyên;  
Email: vuonglelinhhang@gmail.com

- Các từ ngữ xưng hô: 134 đơn vị;
- Các từ ngữ là vị từ (cụm vị từ), các phó từ trợ từ: 728 đơn vị;
- Các từ thuộc các từ loại khác nhau (được tạo ra bằng cách biến đổi ngữ âm của từ đa phong cách): 65 đơn vị;
- Các quán ngữ, thành ngữ, lối diễn đạt mang tính khẩu ngữ tự nhiên: 189 đơn vị.

**Bảng 2.1. Từ ngữ đặc trưng cho khẩu ngữ tự nhiên trong Tuyển tập Nam Cao**

| Kiểu/ loại                                                        | Số lượng | Tỉ lệ % | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ ngữ xưng hô                                                    | 134      | 12,07   | <i>anh cu, thằng cu, cái đĩ, chị đĩ Chuột, mày, tao, tớ, đằng ấy, ngữ ấy, thị, nhà chị ta, thằng sảng cá, cái ngữ ấy, của nợ, thằng thối tả, mã ấy, hạng ấy, cái con chết mẹ, con đĩ, quân ấy, đứa chết mẹ, con mụ la sát, con đĩ già ấy, ...</i>                           |
| Vị từ (cụm vị từ), phó từ, trợ từ                                 | 728      | 65,23   | <i>bẽ, chuồn, chần, kinh, lố, đốn, bịa, nhè, chén, chim, chài, xoay, xoay, ra điều, giờ quẻ, sinh sự, ăn năm, đánh đĩ, ăn bần, phúc đời, vác mặt, ăn bần, ẻ cổ, bí xí, đánh sặc tiết, buông mặt, chết cha, chúa đời, ngậm miệng, giờ hôn, vác mặt, cóc, đếch, quái, ...</i> |
| Các từ được tạo ra bằng cách biến đổi ngữ âm của từ đa phong cách | 65       | 5,82    | <i>giời (trời), giai (trai), giả (trả), dư (ư) in như (y như), chữa (chưa), bu (u), nhoanh (nhánh), dư (nhữ), dào ôi (chao ôi), nhón (lớn), ruộm (nhuộm)...</i>                                                                                                             |
| Quán ngữ, thành ngữ, lối diễn đạt mang tính khẩu ngữ tự nhiên     | 189      | 16,93   | <i>khổ một nỗi, mắc cái, nói khi vô phép, nghèo dót mỏng toi, chết bằng này tuổi, của đáng tội, tức như chọc họng, xấu ma chê quỷ hờn, như con mẹ đại, thờ phỉ phò như ống bễ lò rèn, cái thể không chết được...</i>                                                        |
| Tổng số                                                           | 1116     | 100%    |                                                                                                                                                                                                                                                                             |

### 2.3. Đặc điểm ngữ pháp của các từ ngữ đặc trưng cho khẩu ngữ tự nhiên trong Tuyển tập Nam Cao

#### 2.3.1. Nhận xét chung

Qua bảng thống kê trên đây, có thể thấy các từ ngữ mang đặc trưng phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* có những đặc điểm chính sau:

- Có số lượng lớn: gồm 1.116 phương tiện.
- Có sự đa dạng về kiểu/ loại xét theo cấu tạo: gồm nhiều từ loại, các dạng cấu tạo khác nhau.
- Có sự không đồng đều về số lượng xét theo mỗi kiểu loại: Chiếm số lượng lớn nhất là các *vị từ, (cụm vị từ), các phó từ, trợ từ* (65,23%). Dạng là các từ được tạo ra bằng cách biến đổi ngữ âm của từ đa phong cách có tỉ lệ thấp nhất (5,82%).

#### 2.3.2. Từ ngữ xưng hô mang đặc trưng khẩu ngữ tự nhiên trong Tuyển tập Nam Cao

Như bảng thống kê trên cho thấy, từ xưng hô mang đặc trưng phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* được dùng khá phổ biến (chiếm 12,07% phương tiện từ ngữ). Các từ ngữ này được dùng trong giao tiếp, sinh hoạt hàng ngày của người dân (chủ yếu là người nông dân và tầng lớp dân nghèo thành thị ở vùng ven đô). Bối cảnh giao tiếp không mang tính quy phạm cho phép các nhân vật giao tiếp sử dụng một cách tự nhiên, thoải mái, lối xưng hô suồng sã (thân mật, khinh thị,...); qua đó, thể hiện không chỉ thói quen xưng hô mà cả thái độ, tình cảm, nhận thức của nhân vật đối với đối thể giao tiếp hay đối tượng được nhắc đến.

Đi vào cụ thể, có thể thấy các từ ngữ xưng hô mang đặc trưng phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* xét về mặt cấu tạo, gồm các dạng sau:

##### (i) Dạng cấu tạo là từ

Dạng này gồm:

a. Các đại từ nhân xưng đích thực

Tiêu biểu là các từ như: *mày, tao, tớ, bay, chúng mày, chúng bay, chúng tao...* Các đại từ này nói chung, hầu như chỉ dùng trong lối nói mang tính khẩu ngữ sinh hoạt và trong bối cảnh “*giao tiếp không có tính chính thức xã hội*” [Cù Đình Tú, 2001, tr.60], tức là *giao tiếp trong gia đình, họ mạc, xóm giềng, trong làng, trong phố, giao tiếp giữa các cá nhân trong những giây phút gặp gỡ ở nhà hàng, bãi chợ, bến xe...* [Cù Đình Tú, 2001, tr.60]. Ví dụ:

- *Tao* chỉ liều chết với bố con nhà *mày* thôi. [1, tr.36]
- *Mày* muốn lời *thôi* gì? [1, tr.32]
- *Mày* lại muốn học làm *đĩ* hử? [1, tr.432]
- Im *tao* nói chuyện cho *mày* nghe. [1, tr.471]

b. Các danh từ chỉ quan hệ thân tộc: *ông, bà, thầy, u, con, u em* (người giúp việc), *nhà* (vợ hoặc chồng). Ví dụ:

- Mẹ kiếp! *Đọa* thì *ông* cũng không sợ. [1, tr.153]
- *Lạy ông*, không phải *con*. [1, tr.474]
- *Bà* lại cho *con* quà. [1, tr.436]

Cách xưng hô thân mật theo các cặp: *ông - con, bà - con* (giữa những người không phải là họ hàng ruột thịt) kiểu như trên đây được gặp phổ biến trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày ở làng xã và rõ ràng cũng mang tính khẩu ngữ tự nhiên.

c. Danh từ “*thị*”

Theo “*Từ điển tiếng Việt*”, danh từ *thị* “*dùng đặt trước một tên riêng hoặc gọi người phụ nữ ở tầng lớp dưới trong xã hội cũ, thường có hàm ý coi thường*”. [Hoàng Phê, 2011, tr.1210]. Ví dụ:

- *Thị* lên giường định ngủ. [1, tr.54]; - *Thị* cười vì nghĩ đến đàn *con*. [1, tr.125]

(ii) *Dạng cấu tạo là cụm danh từ*

Dạng này bao gồm các dạng cụ thể sau:

- *Loại từ + danh từ riêng*. Ví dụ: *Bố con* *thằng Kiến* nó đâm chết tôi. [1, tr.34]
- *Loại từ + danh từ chỉ quan hệ thân tộc + danh từ riêng*. Ví dụ:  
Hắn lấy làm lạ sao mãi đến hôm nay mới được uống rượu với *thằng cha* *Tự* này. [1, tr.48]
- *Loại từ + vị từ (chỉ đặc điểm, tính chất của nhân vật)*. Ví dụ:  
*Thằng* *thổ tả* tăng tị với *con* *nồm* chứ còn ai? [1, tr.471]; *Chồng* tôi cũng mê *con* *đĩ*. [1, tr.679]
- *Loại từ + từ ngữ chỉ giới tính*. Ví dụ: *Thằng* *cu* chừng *đói* quá không chịu được. [1, tr.18]
- *Từ chỉ xuất cái + loại từ + danh từ hay vị từ + đại từ xác định*. Ví dụ:  
(*Mày* muốn lời *thôi* gì?) *Cái* *thằng* *không cha không mẹ* này! [1, tr.34]
- *Danh từ chỉ sự vật + đại từ*. Ví dụ: *Nhà* *mày* đã chết ngay bây giờ hay sao? [1, tr.43]
- *Danh từ chỉ quan hệ thân tộc + đại từ*. Ví dụ: *Bu* *mày* đâu? [1, tr.21]
- *Danh từ chỉ quan hệ thân tộc + từ chỉ giới tính + danh từ riêng*. Ví dụ:  
*Anh* *cu* *Thiêm* *đội* một *đội* rau đi *chợ*. [1, tr.179]; *Anh* *cu* *Lộ* chỉ nai lưng ra *cày* *thuê*, *cuộc* *mướn*. (TTNC, 211)

- *Danh từ chỉ quan hệ thân tộc + danh từ chỉ quan hệ thân tộc*. Ví dụ:  
*Bu* *em* mua cho tôi cả bốn hào *gạo* *đỏ*. [1, tr.20]; Tôi trông *thấy* *em* còn *mệt* *lắm*. [1, tr.20]
- *Danh từ chỉ quan hệ thân tộc + vị từ + danh từ riêng*. Ví dụ:  
*Chị* *đĩ* *Chuột* *mắng* *yêu* *con*... [1, tr.18]; *Anh* *đĩ* *Chuột* *rít* hai hàm *răng* *lại*. [1, tr.21]
- *Danh từ chỉ sự vật + danh từ chỉ quan hệ thân tộc + đại từ*. Ví dụ:  
*Thế* mà *nhà* *chị* *ta* cứ *trơ* *trơ*, *treo* *treo*. [1, tr.472]
- *Danh từ chỉ tên loại vật (với nghĩa khinh thị)*. Ví dụ:  
Nhưng *chừa* với *khỉ* *nào*?; Còn *chó* *nào* vào *đấy* *nữa* [1, tr.472]
- *Từ chỉ xuất cái + loại từ + danh từ chỉ quan hệ thân tộc + đại từ xác định*. Ví dụ:  
*Cái* *con* *mẹ* *ấy* *thấy* ai có *tiền* là *bám* *riết*... 1, tr.462]
- *Từ chỉ xuất cái + loại từ + vị từ + đại từ xác định*. Ví dụ:  
*Bà* *tưởng* *cái* *con* *đĩ* *già* *ấy*, nó chỉ *đĩ* mà *thôi*. [1, tr.420]

- *Từ chỉ xuất + danh từ (chỉ giống/ loài) + đại từ*. Ví dụ:  
Cái giống nó đồng đánh thì nó ăn mặc thế chứ ở nhà cũng khổ hơn con chó. [1, tr.635]
- *Từ chỉ xuất + loại từ + vị từ (+ bổ ngữ)*. Ví dụ:  
Tao chửi cái đứa nói cho con trai bỏ vợ gái bỏ chồng. [1, tr.432]
- *Danh từ chỉ giống, loài (đồng, hạng, mã, ngữ...) + đại từ xác định*. Ví dụ:  
Ngũ ấy lên Hà Nội? [1, tr.98]; (32) Đồng ấy cứ kể đi. [1, tr.426]; Mã ấy lấy tiền đâu mà diện? [1, tr.637]; - Hạng ấy chứ vợ tôi mà thế thì mấy tôi cũng không lấy nữa. [1, tr.681]
- *Loại từ + vị từ (+ bổ ngữ)*. Ví dụ: Sao thiên hạ lại có đứa ngứa mồm như vậy nhỉ? [1, 420]
- *Loại từ + danh từ riêng + vị từ (+ bổ ngữ)*. Ví dụ:  
Chỉ thằng Cầm nháy trời mỗi ngày một vài lần ra vào cho bát nước, chén thuốc ... [1, tr.459]
- *Danh từ thị + danh từ riêng*. Ví dụ: Cũng may thị Nở vào [1, tr.55]
- *Danh từ chỉ giới tính + danh từ riêng*. Ví dụ: Cu Nhón, cu Nhỡ, cu Con xúm lại. [1, tr.125].
- *Loại từ + đại từ nhân xưng*: Cấu trúc này rất ít gặp và có thể coi là cách dùng khá đặc biệt chỉ gặp trong khẩu ngữ tự nhiên. Ví dụ: Mẹ cha thằng tôi có chịu để anh về. [1, tr.659].
- *Từ chỉ xuất cái + loại từ + đại từ nhân xưng*: Tương tự như cấu trúc trên, cấu trúc này cũng rất ít gặp và cũng đặc trưng cho khẩu ngữ tự nhiên. Ví dụ: Cái thằng tôi nó hèn thế đấy. [1, tr.86]
- *Từ chỉ xuất cái + loại từ + danh từ chỉ quan hệ thân tộc + thị + đại từ xác định*. Ví dụ:  
Nhưng còn cái con mẹ thị kia! [1, tr.432]

Tóm lại, về cấu tạo, các từ xưng hô mang tính khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* gồm hai dạng chính: dạng là từ (chủ yếu là đại từ) và dạng là cụm từ (hầu như đều là cụm danh từ) mà trung tâm trong phần lớn trường hợp, được cấu tạo bởi các danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (loại từ) như: *thằng, con, đứa...* hoặc từ chỉ quan hệ thân tộc (*anh, chị, ông, bà...*). Ở trước trung tâm, trong một số trường hợp xuất hiện từ chỉ xuất *cái* (có tác dụng nhấn mạnh và biểu thị ý nghĩa mỉa mai, khinh mạn). Sau trung tâm là các định tố thường được biểu hiện bằng danh từ riêng, danh từ, vị từ (chỉ đặc điểm của nhân vật được nói đến).

### 2.3.3. Vị từ (cụm vị từ) và các phó từ, trợ từ mang tính chất khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao*

Lớp từ ngữ này có số lượng rất lớn và cũng có vai trò rất quan trọng đối với việc thể hiện tính khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao*. Trong lớp từ ngữ này, có thể phân biệt các nhóm chính sau:

#### 1) Các đơn vị có dạng cấu tạo là biến thể rút gọn của các từ phức nhất định

Thuộc số này là các yếu tố như: *bẽ (bẽ mặt, bẽ bàng), bốp (bốp nặn), lì (lì lợm), lố (lố bịch), kình (kình địch) gây (gây sự), cùng (bản cùng), triệu (triệu tập), chèn (chèn ép) ương (ương bướng), đề (đề nén), lép (lép vế), vu (vu khống), sên (dè sên),...* Do sự rút gọn như trên đây mà chúng có tính khẩu ngữ tự nhiên (trong sự đối lập với dạng đầy đủ là biến thể đa phong cách). Ví dụ:

Y thấy mình lố vô cùng. [1, tr.579]; (Rượu chiều nào cũng uống). Sên cho chết cũng phải ba cú với vài xu đổ lạc. [1, tr.408]; Anh bẽ lắm. [1, tr.127]; Nó hình như kình nhau với lão ra mặt... [1, tr.38]; Góm, sao có thứ người đâu mà lì quá thế! [1, tr.55]; Một người khôn ngoan chỉ bốp đến nửa chừng. [1, tr.41].

#### 2) Các từ đơn

Thuộc số này là:

- Các từ đơn có yếu tố đồng nghĩa là các từ đa phong cách

Nhóm này gồm các từ như: *chằn (đánh), chuồn (trốn đi, bỏ đi), đá (keo kiệt), búa (ngang ngược), bịa (dụng chuyện), đốn (kém cỏi), đều (xấu xa), đu (cầu kết), nhè (nhảm), trị (thôn tính, thu phục), rặt (toàn, tất cả), húp (lấy), kháu (xinh), chài (kiếm), chìm (tán tỉnh), chuốc (mua đắt...), thổ (mửa)*. Ví dụ:

Cụ còn đốn cái nước gì? [1, tr.35]; Anh búa lắm. [1, tr.44]; (Mẹ cóc!) Tôi cứ chằn cho không còn một mảnh xương. [1, tr.658]; Nghĩa là anh Tè đá lắm, đá ghê gớm lắm, và khôn róc. [1, tr.265]; Bà đều vừa chứ. [1, tr.423]; Na tuy không đẹp nhưng cũng kháu. [1, tr.135]; Cu cậu đang muốn chài một tấm chồng. [1, tr.6750]; Mày không lấy nó thì chìm nó làm gì? [1, tr.636]; Giá húp được thì có đứa đã húp ngay đấy. [1, tr.539]; Hạt gạo năm nay khó chuốc như hạt ngọc. [1, tr.125].

- Các từ đơn là phó từ, trợ từ được dùng để đệm vào các từ ngữ nhất định với tác dụng nhấn mạnh và thường mang sắc thái biểu cảm nhất định.

Thuộc số này là các yếu tố như: *cóc, chó, quái, đếch, tốt...* Ví dụ:

Rệp đốt cũng *cóc* cần. Lên đồn cũng *cóc* cần. [1, tr.658]; Tôi biết anh là anh *đếch* nào. [1, tr.680]; Đến làm *quái* gì! [1, tr.503].

- Các tiếng lóng, từ tục. Ví dụ:

Có đồng nào *tét* cả. [1, tr.408]; Tiền giai đưa cho gái có đòi được cái *đếch* người ta. [1, tr.684]

3) Các từ phức (tương ứng với đơn vị đồng nghĩa mang tính đa phong cách)

Thuộc số này là: *mo phủ (bỏ qua) câu sườn (bực tức), đề nén (áp bức, bóc lột), giờ hồn (cẩn thận), động cồn (hứng tình), ề cổ (ra sức, bỏ sức ra), bí xí (gây chuyện), mặc thầy (bỏ mặc), la sát (ghê gớm), chúa đời (rất hay), tăng tựu (quan hệ nam nữ bất chính), quay quắt (trở mặt), giờ quẻ (giờ thủ đoạn), phúc đời (may)...* Ví dụ:

Cánh mình *mo phủ* tất. [1, tr.658]; Thôi thì cứ đóng cái cổng lại rồi *mặc thầy* cha nó... [1, tr.33].

4) Các cụm từ có nét gần gũi với từ ghép (ở các mức độ khác nhau)

Thuộc dạng này là các đơn vị như: *già mồm (nói, cãi nhiều lời), ngứa mồm (thích nói), chữa hoang (có thai ngoài giá thú), sưng mặt (tức giận), câm mồm (im lặng), khể mồm (nói nhỏ), cột cổ (trói lại), đâm mồm (hối lộ, đút lót), nuốt vào (nhận hối lộ), ăn bần (sạt nghiệp), tám đời (lâu), dận cổ (đe xuống đánh), xé xác (đánh đau), buông mặt (xui mặt), rồi hơi (thừa phí sức lực), nước gì (không ăn thua), có máu mặt (khá giả), non mặt (nhát gan), ngậm miệng (im lặng), uống nước cua (bị đánh đau), phải gió (lời mắng)...* Ví dụ:

Từ hôm ấy, trông thấy bà đâu, cô à *buông ngay mặt xuống*. [1, tr.662]; *Câm mồm* ngay! [1, tr.425]; Tôi không *rồi hơi* nghe chuyện lời thôi. [1, tr.423].

2.3.4. Các từ được tạo ra bằng cách biến đổi ngữ âm của các từ đa phong cách

Thuộc số này là các đơn vị đứng sau trong các cặp như: *trời/ giờ, trăng/ giảng, trai/ giai, như/ dư, lớn/ nhón, nhuôm/ ruộm, chứ/ lại/ chứ lị, chao/ dào (trong chao ôi/ dào ôi), y như/ in như, trá/ giả, ư/ dư, u/ bu, há/ hờ, nhanh/ nhoanh...* Ví dụ:

*Giờ* ơi! Sao thế này? [1, tr.158]; Con thiết tưởng làm *giai* về cái đường vợ con, chẳng nên ham mê lắm. [1, tr.604]; Ô, thế cụ chưa bán mở hàng, *dư* cụ? [1, tr.135]; *Bu* mày! *Bu* mày! *Nhoanh*! [1, tr.263]

2.3.5. Quán ngữ, thành ngữ và cách diễn đạt mang tính khẩu ngữ tự nhiên trong Tuyền tập Nam Cao

- Quán ngữ. Ví dụ:

*Mắc cái phải cái* thằng nó liều lĩnh quá. [1, tr.33]; *Nói lay giờ, lay đất*, hẳn được con vợ có thể gọi là khá thật. [1, tr.402]; *Nói khi vô phép*, hạng ấy chứ vợ tôi mà thế thì mấy tôi cũng không lấy nữa. [1, tr.681]

- Thành ngữ và lối diễn đạt mang tính khẩu ngữ tự nhiên

Trong *Tuyển tập Nam Cao*, còn gặp một loạt thành ngữ (ở dạng đầy đủ hay biến dạng) vốn là ngôn ngữ dân gian mang màu sắc rất gần với khẩu ngữ tự nhiên như: *chó cạy gần nhà, đầu gio mặt muối, voi giày ngựa xé, mắng như tát nước vào mặt, há miệng mắc quai, nghèo rớt mùng tơi, cục như chó, thượng căng chân hạ căng tay, bẻ mề ra ngáo, đầu chày đứt thót, đầu cua tai nheo, rõ rá cạp lại...* Theo Cù Đình Tú, những thành ngữ kiểu trên đây đối lập với các thành ngữ thuộc phong cách gọt giũa như: *bách chiến bách thắng, đồng tâm hiệp lực, đồng sàng dị mộng, khẩu phát tâm xà, rừng vàng biển bạc, ...* [2001, tr.150]. Ví dụ:

Con sen nhà Thịnh Đức, nó quen cái thói *chó cạy gần nhà*... [1, tr.658]; Ngày xưa, như thế thì cứ gọi là *voi giày ngựa xé*. [1, tr.683]; *Nó cục như chó* vậy. Ương với nó, nó *thượng căng chân hạ căng tay* là thường. [1, tr.128].

Bên cạnh các thành ngữ thuộc kiểu trên đây, trong *Tuyển tập Nam Cao*, ta còn gặp những lối nói, cách diễn đạt cũng mang đậm tính khẩu ngữ tự nhiên. Những lối nói, cách diễn đạt này chủ yếu thuộc lời nói cá nhân và thường gặp ở các nhân vật thuộc tầng lớp bình dân. Ví dụ:

Đã đành rằng *cứ như* cái lòng của tôi thì cũng có thể *ngĩ được thế nọ, thế kia*, nhưng biết rằng ông *giờ ông ấy có* cho mình *ngĩ hay không?* [1, tr.560]; Bà là người *khổ từ trong trứng khổ ra*. [1, tr.93]; *Nội*

đời con, con nói dối cậu, con chết bằng này tuổi. [1, tr.587]; Nó từ té gì! Bụt ngồi tòa thì gà nào dám lên mổ mắt. [1, tr.431].

#### 2.4. Khẩu ngữ tự nhiên trong Tuyển tập Nam Cao thể hiện ở các kiểu câu

##### 2.4.1. Nhận xét chung

Theo Cù Đình Tú, về mặt cấu tạo ngữ pháp, các kiểu câu đặc trưng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên gồm: a) câu tỉnh lược thành phần (*chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ*); b) câu mở đầu bằng các hư từ như *thì, mà*; c) câu lặp thành phần (*chủ ngữ, vị ngữ*); d) câu chêm xen các từ *thì, là* vào giữa các thành phần, các bộ phận câu; đ) câu đảo trật tự các thành phần... [2001, tr.217-224]. Chúng tôi cho rằng quan niệm trên đây về các kiểu câu đặc trưng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên có phần hơi rộng. Trong mục này, chúng tôi sẽ xem xét các kiểu câu xét về cấu tạo ngữ pháp đặc trưng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* theo quan niệm hẹp hơn; trên cơ sở đó, sẽ tiến hành phân tích, miêu tả đặc điểm cấu tạo ngữ pháp của mỗi kiểu câu.

Dưới đây là các số liệu thu được qua kết quả khảo sát, thống kê.

##### 2.4.2. Kết quả thống kê

Tư liệu thu được cho thấy trong *Tuyển tập Nam Cao* có 6 kiểu câu mang đặc điểm ngữ pháp đặc trưng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên. Cụ thể:

- Câu lặp chủ ngữ. Mô hình: CN - CN - VN (CN **thì** CN - VN)
- Câu lặp vị ngữ. Mô hình: CN -VN -VN (CN -VN **thì** VN)
- Câu lặp bổ ngữ. Mô hình: CN -VN - BN - BN (BN- CN-VN-BN)
- Câu mở đầu bằng hư từ *mà*. Mô hình: **Mà** - CN -VN (**Mà** -VN)
- Câu mở đầu bằng hư từ *thì*. Mô hình: **Thì** - CN -VN (**Thì** -VN)
- Câu mở đầu bằng *ấy*. Mô hình: **Ấy thế mà** - CN -VN

**Bảng 2.2.** Các kiểu câu có tính khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao*

| Kiểu câu                                           | Số lượng | Tỉ lệ   | Thí dụ                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Câu lặp chủ ngữ                                    | 63       | 15,55 % | Tôi thì tôi xé xác ra. (TTNC, 695)<br>Còn nó, nó chẳng cần gì Oanh lắm. (TTNC, 555)<br>Anh nào anh ấy đối ngẫu. (TTNC, 129)                   |
| Câu lặp vị ngữ                                     | 18       | 4,44    | Chịu lép, là chịu lép thế nào? (TTNC, 696)<br>Con nghèo thì nghèo thật nhưng chục bạc có ăn được một đời đâu? (TTNC, 556)                     |
| Câu lặp bổ ngữ                                     | 16       | 3,95    | Anh chịu khó dạy thằng Phong nó học. (TTNC, 592)<br>Tôi chửi cái đứa nó hay bịa đặt. (TTNC, 423)                                              |
| Câu mở bằng từ <i>mà</i>                           | 135      | 33,33   | Mà có lúc nghịch hư trẻ con. (TTNC, 134)<br>Mà không hiểu sao cô chỉ ở một mình. (TTNC, 444)<br>Mà về một cái là lao vào nhà ngủ. (TTNC, 467) |
| Câu mở đầu bằng, <i>thì</i> ( <i>thì ra</i> )      | 117      | 28,88   | Thì ông ngồi xuống đây đã! (TTNC, 426)<br>Thì đã hẳn. (498)                                                                                   |
| Câu mở đầu bằng, <i>ấy</i> ( <i>ấy là, ấy mà</i> ) | 56       | 13,82   | Ấy thế là hẳn câu nhậu chửi tục. (129)<br>Ấy thế là bà Ngã gào thật to.. (TTNC, 423)<br>Ấy thế mà có anh hàng xóm còn khổ hơn. (TTNC, 631)    |
|                                                    | 405      | 100%    |                                                                                                                                               |

##### 2.4.3. Câu lặp chủ ngữ

Trong *Tuyển tập Nam Cao*, kiểu câu lặp chủ ngữ được gặp khá phổ biến (chiếm tỉ lệ 15,55 %). Đề cập đến kiểu câu này, Cù Đình Tú đã nhận xét: “*Biến thể này được dùng riêng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên, có tác dụng nhấn mạnh vào thành phần chủ ngữ. Phong cách gọt giũa không sử dụng biến thể này*”. [2001, tr.222]. Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nguyễn Văn Lộc và Nguyễn Mạnh Tiến cũng cho rằng câu lặp thành phần chủ ngữ “*chủ yếu được dùng trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên hoặc trong văn chương*.” [2017, tr.476]. Câu lặp chủ ngữ gồm hai chủ ngữ: một chủ ngữ - chủ đề đứng trước và sau đó là

một chủ ngữ được lặp lại (thường được gọi là *chủ ngữ lặp* hay *chủ ngữ cơ bản*). Giữa hai chủ ngữ này thường có quãng ngừng hoặc thay cho ngữ điệu ngừng là hư từ *thì*, một phương tiện có chức năng phân giới đề ngữ - thuyết ngữ.

Xét theo phương tiện phân giới giữa hai chủ ngữ (*chủ ngữ chủ đề* và *chủ ngữ lập*), có thể chia kiểu câu lặp chủ ngữ thành các dạng sau:

- *Dạng dùng ngữ điệu (trên chữ viết thường được thể hiện bằng dấu phẩy) để phân giới giữa hai chủ ngữ.* Ví dụ:

Còn nó, nó chẳng cần gì Oanh lắm. [1, tr.555]; Thật chính con, con phải giữ cho cô giáo nhiều lắm. [1, tr.578]

- *Dạng dùng hư từ thì để phân giới giữa hai chủ ngữ.* Ví dụ:

Tôi thì tôi cũng nghĩ như anh vậy. [1, tr. 630]; Nhà con thì nó về đây nhưng về muộn lắm. [1, tr.607].

Xét theo sự tương ứng giữa chủ ngữ chủ đề và chủ ngữ lập, có thể phân biệt các dạng sau:

- *Dạng giữa hai chủ ngữ trùng nhau hoàn toàn.* Ví dụ:

Còn anh, anh có nuôi nổi vợ con không? [1, tr.640]; Tao thì tao bảo thật: Mày giờ hôn mày đấy! [1, tr.467]

- *Dạng giữa hai chủ ngữ trùng nhau một phần.* Ví dụ:

Anh nào anh ấy đối ngẫu. [1, tr.129]

- *Dạng giữa hai chủ ngữ khác nhau hoàn toàn (chỉ đồng nghĩa sở chỉ).* Ví dụ:

Người làng họ khác nhau thế. [1, tr.134]; Tình cảnh tôi nó bó buộc lắm. [1, tr.560]

#### 2.4.4. Câu lặp vị ngữ

Trong *Tuyển tập Nam Cao*, câu lặp vị ngữ chiếm 4,44% số câu có tính khẩu ngữ tự nhiên. Về cấu tạo, ở kiểu câu này, vị ngữ của cụm chủ vị được lặp lại và giữa hai vị ngữ thường có các từ *là*, *thì* xen vào, biểu thị sắc thái nghĩa khẳng định, nhấn mạnh vào hành động, đặc điểm nêu ở vị ngữ. Theo Cù Đình Tú: “*Biến thể này thích hợp với phong cách khẩu ngữ tự nhiên.*” [2001, tr.223]. Ví dụ:

Con xin là xin cái mảnh gương kia chứ. [1, tr.451]; Tôi túng thì túng thật nhưng cũng chưa đến nỗi nào. [1, tr.421].

#### 2.4.5. Câu lặp bổ ngữ

Câu lặp bổ ngữ trong *Tuyển tập Nam Cao* chiếm 3,95% số câu có tính khẩu ngữ tự nhiên. Về mặt cấu tạo, ở kiểu câu này, bổ ngữ được lặp lại bằng các đại từ có quan hệ đồng sở chỉ với nó. Ví dụ:

Con nghĩ thương nhà con nó hiền lành. [1, tr.557]; Anh chịu khó dạy thằng Phong nó học. [1, tr.592]

#### 2.4.6. Câu mở đầu bằng hư từ “mà”

Trong *Tuyển tập Nam Cao*, câu mở đầu bằng hư từ *mà* được dùng rất phổ biến (chiếm tỉ lệ 33,33%). Kiểu câu này thường biểu thị ý nối tiếp với ý chưa được nói hết ở trước đó. Như vậy, kiểu câu này có nét gần gũi nhất định với kiểu câu vốn là một bộ phận câu được tách ra. Về mặt cấu tạo, sau từ *mà* thường là cụm chủ vị, hoặc vị từ.

- *Trường hợp sau mà là cụm chủ vị.* Ví dụ:

Mà đối với người trong xóm, hăn lấy công rất ít. [1, tr.405]; Mà cũng chẳng ai nói gì? [1, tr.560]

- *Trường hợp sau mà là vị ngữ*

Mà về một cái là lao vào nhà ngủ. [1, tr.467]; Mà không đi chợ thì lấy đâu ra thức ăn. [1, tr.607]

#### 2.4.7. Câu mở đầu bằng hư từ thì

Trong *Tuyển tập Nam Cao*, câu mở đầu bằng hư từ *thì* chiếm tỉ lệ 28,88%. Về nghĩa, kiểu câu này biểu thị ý nối tiếp với ý được nêu trước nó và thường có sắc thái nghĩa nhấn mạnh vào thông tin nêu sau đó. Về mặt cấu tạo, sau hư từ *thì* thường là cụm chủ vị hoặc vị ngữ.

- *Trường hợp sau thì là cụm chủ vị.* Ví dụ:

Thì ông ngồi xuống đây đã! [1, tr.426]; Thì anh cứ gặp người ta xem thế nào! [1, tr.591]

- *Trường hợp sau thì là vị ngữ.* Ví dụ:

Thì bỏ xuống. [1, tr.129]; Thì đã hăn. [1, tr.498]

#### 2.4.8. Câu mở đầu bằng *ấy*

Câu mở đầu bằng *ấy* chiếm tỉ lệ 13,84%. Về ý nghĩa, *ấy* được dùng ở đầu câu thường có tác dụng nhấn mạnh, gây sự chú ý về một điều gì đó được nói ở sau đó có quan hệ với điều đã được đề cập ở câu trước. Về cấu tạo, sau từ *ấy* là các cụm chủ vị mà trước chúng thường có các tổ hợp *thế là, thế mà*. Ví dụ:

*Ấy thế là* hần càu nhàu chửi tục. [1, tr.129]; *Ấy thế mà* mười lần thì đến chín lần mẹ nó chỉ cho nó bàn tay không. [1, tr.126].

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu về khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* cho thấy Nam Cao thực sự là bậc thầy trong sử dụng ngôn ngữ mà một trong những minh chứng là cách sử dụng tài tình khẩu ngữ tự nhiên. Trong các tác phẩm của mình, các phương tiện ngôn ngữ đặc trưng cho khẩu ngữ tự nhiên được Nam Cao sử dụng hết sức phong phú. Đó là số lượng lớn (với nhiều kiểu loại cụ thể khác nhau) các phương tiện từ ngữ và các kiểu câu đặc trưng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên. Các phương tiện ngôn ngữ thuộc khẩu ngữ tự nhiên trong *Tuyển tập Nam Cao* đã phản ánh chân thực, sinh động cách nói, lối nghĩ của những con người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau; qua đó, góp phần khắc họa chân thực, sinh động đặc điểm, tính cách của các nhân vật được miêu tả trong tác phẩm. Cùng với tính hiện thực, tính nhân đạo sâu sắc, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ điêu luyện của Nam Cao đã tạo nên giá trị to lớn cho những tác phẩm kiệt xuất của ông, đưa ông trở thành một trong những nhà văn hiện thực xuất sắc nhất của văn học Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hải Anh (2006), “Đặc trưng phong cách ngôn ngữ trần thuật của Nam Cao”, Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 3.
2. Vũ Tuấn Anh (1998), *Phong cách truyện ngắn Nam Cao*, in lại trong *Nam Cao về tác giả, tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lai Nguyên Ân (1998), *Nghĩ tiếp về Nam Cao: Nam Cao và cuộc cách tân văn học đầu thế kỉ XX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Hà Minh Đức (1997), *Nam Cao nhà văn hiện thực xuất sắc*, in lại trong *Nam Cao, đời văn và tác phẩm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Lê Thị Đức Hạnh (1998), “Chất hài trong truyện ngắn Nam Cao”, Tạp chí *Tác phẩm mới*, số 3, in lại trong *Nam Cao về tác giả và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Vương Lê Linh Hằng (2018), *Khẩu ngữ tự nhiên trong Tuyển tập Nam Cao*. Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
7. Lương Mai Hiếu (2012), *Thành ngữ, tục ngữ trong sáng tác của Nam Cao*. Luận văn thạc sĩ Văn học Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
8. Bùi Thị Liên (2008), *Phong cách khẩu ngữ trong truyện ngắn Nguyễn Công Hoan và Nam Cao*. Luận văn tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
9. Nguyễn Văn Lộc (chủ biên) Nguyễn Mạnh Tiến (2017), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
10. Hoàng Phê (2013), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
11. Cù Đình Tú (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

### NGŨ LIỆU

[1] *Tuyển tập Nam Cao* (2013), Nxb Văn học.

### Natural oral style in “Nam Cao collection”

**Abstract:** The article examines the use of special linguistic means for the natural oral style in the *Nam Cao Collection* to clarify the author's art of using language. The article discusses how to use two special types of linguistic means for natural oral style in the *Nam Cao Collection*: how to use words (adverbs, predicates, adverbs, supporting words, words are created from phonetic inflections of polystylistic words, expression, and idioms) and the use of different types of repetitive sentences (subject repetition, predicate repetition, complement repetition), these sentences open begin with the function word (that, then), begin with that word.

**Key words:** natural conversational language; style; vocabulary; sentence type; repetitive sentences.